

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN

Số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 63



5/11

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN

Số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Văn Thành	Chủ tịch
Ông Chiêm Minh Dũng	Phó Chủ tịch thường trực (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Ông Henry Sun Ka Ziang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Tạ Chiêu Trung	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Phương Hồng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Quốc Thắng	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Bà Phạm Thu Phong	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Chấn Nam	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Bà Võ Thị Mườì	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)

Ban Điều hành

Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Rủi Ro
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Văn phòng SCB miền Bắc
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Kinh doanh tiền tệ
Ông Hoàng Minh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Quản trị Tài chính và Nguồn vốn
Ông Lê Thiết Hùng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Xử lý nợ và Khai Thác Tài Sản
Ông Phạm Thống Nhất	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Vùng 14 kiêm Giám đốc SCB Hồng Bàng
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách khối Doanh Nghiệp kiêm Giám đốc SCB Bến Thành
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Doanh nghiệp (bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019 và miễn nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019)
Ông Trương Khánh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Tái thẩm định (bổ nhiệm ngày 09 tháng 9 năm 2019)
Bà Nguyễn Phương Hồng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Tái thẩm định (miễn nhiệm ngày 08 tháng 8 năm 2019)
Ông Lê Minh Huấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2019)
Ông Chiêm Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Ông Lưu Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng
Ông Vũ Đức Hưng	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực
Bà Đoàn Quế Thanh	Giám đốc Khối Quản trị
Bà Trần Thị Minh Thảo	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính Cá nhân (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2019)
Ông Ngô Nam Phong	Giám đốc Khối Vận Hành và Công Nghệ (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2019)
Ông Huỳnh Trung Minh	Giám đốc Khối Hỗ Trợ Kinh Doanh (bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2019)
Ông Lê Quang Huy	Giám đốc Khối Thẻ và Ngân hàng số (bổ nhiệm ngày 03 tháng 9 năm 2019)
Ông Đặng Đức Huy	Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ (miễn nhiệm ngày 01 tháng 1 năm 2019)

STH

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành, 



Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 9 năm 2019

3174
GÂN
ONG M
SÀI
S. TP.

11250
HI N
CÔNG
H NHIỆ
ELO
IỆT
- TP.



Số: 0248 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 30 tháng 9 năm 2019, từ trang 4 đến trang 63, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 9 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

10-002
CHI NHÁNH
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DELOITTE
VIỆT NAM
HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	26.479	5.134.323
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	49.729.215	55.689.576
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	26.677.094	26.336.789
Vay các TCTD khác	16.2	23.052.121	29.352.787
Tiền gửi của khách hàng	17	419.884.340	385.616.330
Phát hành giấy tờ có giá	19	37.832.735	33.429.418
Các khoản nợ khác	20	13.822.603	11.963.187
Các khoản lãi, phí phải trả		11.711.418	10.273.383
Các khoản phải trả và công nợ khác		2.111.185	1.689.804
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		521.295.372	491.832.834
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		15.239.936	15.239.936
Vốn điều lệ		15.231.688	15.231.688
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		45	45
Thặng dư vốn cổ phần		95.912	95.912
Cổ phiếu quỹ		(87.709)	(87.709)
Quỹ của TCTD		484.641	484.641
Lợi nhuận chưa phân phối		581.494	607.650
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	16.306.071	16.332.227
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		537.601.443	508.165.061



[Handwritten signature]

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bảo lãnh vay vốn		35.436	50.436
Cam kết mua ngoại tệ		1.785.623	860.291
Cam kết bán ngoại tệ		1.459.442	280.087
Cam kết giao dịch hoán đổi		33.617.658	22.059.197
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		4.699.702	5.006.002
Bảo lãnh khác		4.241.339	4.978.887
Các cam kết khác		5.290	13.758
	40	45.844.490	33.248.658



Nguyễn Thị Ngọc Hà
Phó Giám đốc Phòng Kế toán tổng hợp và thuế



Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng



Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 9 năm 2019

250
NH
NG
HIỆU
OÍ
T P
P.1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	17.569.153	16.635.146
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(17.344.538)	(13.980.126)
I. Thu nhập lãi thuần		224.615	2.655.020
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		640.652	434.254
Chi phí hoạt động dịch vụ		(137.571)	(115.114)
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	503.081	319.140
III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	32.831	10.928
IV. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	283.537	236.744
Thu nhập từ hoạt động khác		817.590	711.668
Chi phí hoạt động khác		(10.522)	(217.817)
V. Lãi thuần từ hoạt động khác	28	807.068	493.851
VI. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	28.781	5.756
VII. Chi phí hoạt động	30	(1.471.224)	(1.476.010)
VIII. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		408.689	2.245.429
IX. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(328.216)	(2.156.881)
X. Lợi nhuận trước thuế		80.473	88.548
XI. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(13.055)	(18.900)
XII. Lợi nhuận sau thuế		67.418	69.648



Nguyễn Thị Ngọc Hà
Phó Giám đốc Phòng Kế toán tổng hợp và thuế



Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng



Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 9 năm 2019

1-002
ẢNH
TY
HỮU H
ITE
AM
Ồ CH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(73.331)	(29.725)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	200	65.062
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(3)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	28.781	5.756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(44.353)	41.093
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có	-	3.891.000
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có	(72.000)	(2.563.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(72.000)	1.328.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	6.966.038	(4.679.195)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		
(Thuyết minh số 32)	35.201.158	35.388.898
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	24.039	(23.787)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		
(Thuyết minh số 32)	42.191.235	30.685.916



Nguyễn Thị Ngọc Hà
Phó Giám đốc Phòng Kế toán tổng hợp và thuế



Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng



Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 9 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật; tham gia thị trường tiền tệ như đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; ủy thác, nhận ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của NHNN; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; đại lý bảo hiểm; dịch vụ môi giới tiền tệ; hoạt động mua nợ và đầu tư hợp đồng tương lai Trái phiếu Chính phủ.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 15.231.688 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15.231.688 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh và một trăm tám mươi chín (189) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 6.444 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.254 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có hai công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản	100,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 8 năm 1995	Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật	81,80%

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu (*Thuyết minh số 22*) và tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND (*Thuyết minh số 45*), Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày. Do đó, Ngân hàng không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Các khoản đầu tư của Ngân hàng được ghi nhận theo chính sách của Ngân hàng và được trình bày tại *Thuyết minh số 5* bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

4. CÁC NỘI DUNG PHÊ DUYỆT CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN") ĐỐI VỚI ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU

Theo Đề án tái cơ cấu cho giai đoạn 5 năm từ năm 2015 đến năm 2019, NHNN đã phê duyệt cho phép Ngân hàng tiếp tục thực hiện các nội dung chưa hoàn thành của Đề án tái cơ cấu cho giai đoạn 2012 - 2014 và một số nội dung hoạt động của Ngân hàng có liên quan đến việc ghi nhận các nghiệp vụ, lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

- ▶ Cho phép cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay thuộc Đề án tái cơ cấu đã được NHNN phê duyệt trong giai đoạn tái cơ cấu 2012 - 2014;
- ▶ Cho phép tiếp tục cho vay xử lý các khoản lãi dự thu đối với một số dự án đầu tư xây dựng công trình;
- ▶ Tiếp tục cho vay hoàn thiện một số dự án dở dang theo Đề án tái cơ cấu;
- ▶ Cho phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính.

Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu và định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện các nội dung đã được phê duyệt trên cho NHNN.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

5.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5.2 Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 tại *Thuyết minh số 45*). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



5.3 Công cụ tài chính phái sinh

Công cụ tài chính phái sinh của Ngân hàng bao gồm các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ.

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "*Các khoản lãi, phí phải thu*" hoặc "*Các khoản lãi, phí phải trả*" trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá được nêu ở mục 5.2. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "*Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

5.4 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định hiện hành sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

5.5 Thu nhập phí dịch vụ và hoa hồng

Phí dịch vụ và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp nhận trước và phân bổ theo đường thẳng. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

5.6 Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của các công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

5.7 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

5.8 Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu lãi của các chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu.

5.9 Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ("Quyết định 59") của Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59 và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào "*Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ*" thuộc khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào "*Chi về nghiệp vụ mua bán nợ*" thuộc khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

5.10 Các khoản cho vay và dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

10/2015/TT-NHNN
12500-
HÀNH
ÔNG
NHIỆM
LỐI
T N
TP. H

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Ngân hàng đã trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng phù hợp theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 và theo các nội dung phê duyệt của NHNN đối với Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh số 4*).

Dự phòng cụ thể được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 được sửa đổi bởi Khoản 11, Điều 1 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ mà việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2015.

Các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính cho mục đích trích lập dự phòng rủi ro.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

002-C
NH
GY
LIU HAI
TE
AM
5 CHI

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

5.11 Nghiệp vụ bán nợ cho Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ tuân thủ Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ban hành ngày 09 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 về "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

5.12 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn mà Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn thì Ngân hàng không được là cổ đông sáng lập; hoặc không được là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán Vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán Nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn.

499
HÀ
CỔ
GÒI
50



[Handwritten signature]

Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

5.13 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả tại thời điểm bán trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14, hằng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán Nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

5.14 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Ngân hàng kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên của công ty con.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ/niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập/(chi phí) từ góp vốn mua cổ phần*".

250
NH
NG
HIỆM
O
T N
P.H

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5.15 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai thì không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

5.16 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản khác	4 - 10

0-002
ÁNH
TY
HỮU H
TTE
AM
Ồ CH

5.17 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ba năm đến tám năm.

5.18 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 5.10*.

Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

5.19 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

NG
NG
TÀI
P.H



5.20 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

5.21 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

5.22 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ mà Ngân hàng đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

5.23 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu: Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng lương bình quân. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và Điều 49 của Bộ Luật Lao động là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân thủ theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

5.24 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5.25 Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

5.26 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày tại *Thuyết minh số 5.10*.

5.27 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào, Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoài bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoài bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

5.28 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

5.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

0-002-
ANH
TY
HỮU H
TE
AM
5 CHỈ

5.30 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5.31 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt và vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, góp vốn, đầu tư dài hạn khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Đồng thời, Thông tư 210 cũng không có hướng dẫn việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

6. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.401.857	1.564.736
Tiền mặt bằng ngoại tệ	832.284	938.715
Vàng	62.309	46.676
	2.296.450	2.550.127

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
Bằng VND	9.968.223	4.864.849
Bằng ngoại tệ	639.688	22.094
	10.607.911	4.886.943

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong kỳ, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng được xác định bằng số dư bình quân tiền gửi phải dự trữ bắt buộc của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng cho từng nhóm kỳ hạn và loại tiền. Số dư bình quân tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước không được thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được áp dụng như sau:

Loại tiền và kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

Trong kỳ, Ngân hàng đã tuân thủ với các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	29.286.874	27.764.088
	29.286.874	27.764.088

8.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	26.536.884	26.838.053
Bằng VND	20.658.335	21.283.869
Bằng ngoại tệ	5.878.549	5.554.184
Tiền gửi có kỳ hạn	2.749.990	926.035
Bằng VND	-	200.000
Bằng ngoại tệ	2.749.990	726.035
	29.286.874	27.764.088

Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH") tại các TCTD khác bao gồm:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VND	20.658.335	21.283.868
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	4.795.012	5.000.545
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	1.083.537	553.640
	26.536.884	26.838.053

Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH") tại các TCTD khác bao gồm:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VND	-	200.000
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	2.749.990	726.035
	2.749.990	926.035

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00% - 2,20%	0,00% - 1,80%
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	2,20% - 2,70%	0,01% - 2,90%

8.2 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

Chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.749.990	926.035
Tiền gửi có kỳ hạn	2.749.990	926.035

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	319.734.916	301.862.914
Các khoản trả thay khách hàng	26.488	26.378
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác	1.815	2.954
	319.763.219	301.892.246

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cho vay khách hàng bằng VND	5,00% - 18,00%	5,00% - 17,50%
Cho vay khách hàng bằng ngoại tệ	3,00% - 8,00%	3,25% - 8,00%

Các khoản cho vay được phân tích như sau:

9.1 Phân tích theo thời gian

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Nợ ngắn hạn	159.206.943	100.688.555
Nợ trung hạn	76.565.522	116.425.801
Nợ dài hạn	83.990.754	84.777.890
	319.763.219	301.892.246

9.2 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Hộ kinh doanh và cá nhân	110.537.257	34,57	114.890.562	38,06
Công ty cổ phần khác	199.788.608	62,48	180.238.044	59,70
Công ty TNHH khác	6.988.204	2,19	4.291.684	1,42
Doanh nghiệp tư nhân	1.427.328	0,45	1.512.498	0,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	733.091	0,23	753.519	0,25
Công ty TNHH Nhà nước	25.115	0,01	9.127	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp,				
Đảng, Đoàn thể và Hiệp hội	11.489	0,00	48.675	0,02
Công ty Nhà nước	25.811	0,01	42.033	0,02
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	205.390	0,06	92.972	0,03
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	6.754	0,00	7.351	0,00
Khác	14.172	0,00	5.781	0,00
	319.763.219	100,00	301.892.246	100,00

Handwritten signature

1250
 HI N
 CÔNG
 NHIE
 ELO
 IET I
 TP. H

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Cho vay bằng VND	318.943.086	301.311.125
Cho vay bằng ngoại tệ	820.133	581.121
	319.763.219	301.892.246

9.4 Phân tích theo chất lượng nợ vay

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	315.653.049	300.046.093
Nợ cần chú ý	1.097.045	579.716
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.855.381	139.628
Nợ nghi ngờ	199.246	198.201
Nợ có khả năng mất vốn	958.498	928.608
	319.763.219	301.892.246

9.5 Phân tích theo ngành nghề cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Hoạt động dịch vụ khác	215.004.784	67,25	201.643.181	66,79
Xây dựng	90.232.858	28,22	83.920.317	27,80
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.153.372	0,99	3.643.797	1,21
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.258.359	1,33	4.528.023	1,50
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.570.027	0,80	3.337.439	1,11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.887.850	0,59	2.252.215	0,75
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.429.026	0,45	1.506.919	0,50
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15.124	0,00	18.206	0,01
Vận tải kho bãi	662.826	0,21	666.312	0,22
Công nghiệp chế biến và chế tạo	274.658	0,09	266.459	0,09
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	46.415	0,01	61.836	0,02
Khai khoáng	6.394	0,00	6.439	0,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.539	0,00	12.095	0,00
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6.006	0,00	6.121	0,00
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.029	0,00	2.165	0,00
Giáo dục và đào tạo	12.865	0,00	14.891	0,00
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	371	0,00	4.205	0,00
Thông tin và truyền thông	150	0,00	960	0,00
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	198.566	0,06	666	0,00
	319.763.219	100,00	301.892.246	100,00

10-002
HÀNH
TY
HỮU
TTE
JAM
HỘ CH

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	Thuyết minh	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.6	4.888.820	4.806.697
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		3.024.883	2.718.027
Dự phòng cho trái phiếu chưa niêm yết	11.6	16.502	13.502
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	14.5	928.034	998.949
		8.858.239	8.537.175

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

	Thuyết minh	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.6	82.123	1.767.550
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		314.008	285.298
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.6	6.750	750
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	11.6	(3.750)	-
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	14.5	(70.915)	103.283
Tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		328.216	2.156.881

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09 của NHNN và theo Đề án tái cơ cấu được NHNN phê duyệt cho giai đoạn 2015 – 2019 như sau:

	Dư nợ triệu VND	Dự phòng cụ thể triệu VND	Dự phòng chung triệu VND	Tổng số dự phòng triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	315.653.049	-	2.366.936	2.366.936
Nợ cần chú ý	1.097.045	13.985	8.636	22.621
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.855.381	164.301	13.914	178.215
Nợ nghi ngờ	199.246	30.684	1.510	32.194
Nợ có khả năng mất vốn	958.498	424.917	-	424.917
	319.763.219	633.887	2.390.996	3.024.883

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu VND	Dự phòng chung triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Số dư đầu kỳ	465.666	2.252.361	2.718.027
Số trích lập dự phòng trong kỳ	175.373	138.635	314.008
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(7.152)	-	(7.152)
Số dư cuối kỳ	633.887	2.390.996	3.024.883



Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng trong kỳ trước như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu VND	Dự phòng chung triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Số dư đầu kỳ	325.225	2.025.042	2.350.267
Số trích lập dự phòng trong kỳ	109.081	476.378	585.459
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(30.685)	(269.476)	(300.161)
Số dư cuối kỳ	403.621	2.231.944	2.635.565

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>	31.153.809	31.906.320
Do Chính phủ phát hành	28.953.504	30.706.044
Do các TCTD khác trong nước phát hành	2.200.305	1.200.276
<i>Chứng khoán Vốn</i>	27.140	27.140
Do các TCTD khác trong nước phát hành	18.140	18.140
Do các TCKT trong nước phát hành	9.000	9.000
	31.180.949	31.933.460
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	(16.502)	(9.752)
Giá trị thuần	31.164.447	31.923.708
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – theo mệnh giá, trong đó:		
<i>Chứng khoán Nợ</i>	4.540.763	5.621.331
Do các TCTD khác trong nước phát hành	4.540.763	5.621.331
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(3.750)
Giá trị thuần	4.540.763	5.617.581
<i>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	34.720.764	26.685.183
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(4.888.820)	(4.806.697)
Giá trị thuần	29.831.944	21.878.486
Tổng cộng	65.537.154	59.419.775

11/01/2019
 BAN AN TU
 BAN AN TU

BAN AN TU
 BAN AN TU
 BAN AN TU

11.1 Chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Mệnh giá triệu VND	Giá trị sổ sách triệu VND	Mệnh giá triệu VND	Giá trị sổ sách triệu VND
Chứng khoán Nợ do Chính phủ phát hành – Trái phiếu Chính phủ (a)	28.702.207	28.953.504	30.395.873	30.706.044
Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành (b)	2.200.000	2.200.305	1.200.000	1.200.276
	30.902.207	31.153.809	31.595.873	31.906.320
Dự phòng chung trái phiếu chưa niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán		(16.502)		(9.752)
		31.137.307		31.896.568

- (a) Trái phiếu Chính phủ bằng VND có thời hạn từ 5 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 3,40%/năm đến 9,25%/năm, lãi được trả hàng năm.
- (b) Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành là các trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi ngân hàng có thời hạn từ 2 năm đến 7 năm với lãi suất trái phiếu bình quân từ 6,65%/năm đến 9,25%/năm, lãi được trả hàng năm.

11.2 Chứng khoán Vốn đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	18.140	18.140
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	9.000	9.000
	27.140	27.140

11.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Mệnh giá triệu VND	Giá trị sổ sách triệu VND	Mệnh giá triệu VND	Giá trị sổ sách triệu VND
Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát hành				
Kỳ phiếu ngân hàng (a)	4.540.000	4.540.763	5.620.000	5.621.331
Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành				
Trái phiếu công ty	-	-	-	-
	4.540.000	4.540.763	5.620.000	5.621.331
Dự phòng chung trái phiếu chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn		-		(3.750)
		4.540.763		5.617.581

- (a) Đây là các kỳ phiếu ghi danh do ngân hàng trong nước phát hành bằng VND, có thời hạn 6 tháng và lãi suất từ 7,10%/năm.

11.4 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 5 năm đến 10 năm với lãi suất 0%. Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Số dư đầu kỳ	26.685.183	23.848.807
Tăng trong kỳ (Thuyết minh số 32)	8.113.000	-
Tất toán trong kỳ	(77.419)	(3.877.735)
Số dư cuối kỳ	34.720.764	19.971.072

11.5 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành (Thuyết minh số 11.1 và 11.3)	6.741.068	6.821.607
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (Thuyết minh số 11.3)	-	-
	6.741.068	6.821.607

11.6 Dự phòng chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Số dư đầu kỳ	4.820.199	3.504.858
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.752	9.002
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	3.750	3.750
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 10)	4.806.697	3.492.106
Trích, sử dụng trong kỳ	85.123	1.768.300
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 10)	6.750	750
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh số 10)	(3.750)	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 10)	82.123	1.767.550
Số dư cuối kỳ	4.905.322	5.273.158
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	16.502	9.752
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	3.750
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 10)	4.888.820	5.259.656

11.7 Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
Đã niêm yết	28.953.504	30.706.044
Chứng khoán do TCTD trong nước phát hành		
Chưa niêm yết	2.200.305	1.200.276
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
Chưa niêm yết	18.140	18.140
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
Chưa niêm yết	9.000	9.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
Chưa niêm yết	4.540.763	5.621.331
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chưa niêm yết	34.720.764	26.685.183
	70.442.476	64.239.974

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Đầu tư vào các công ty con (a)	1.086.005	1.086.005
Đầu tư dài hạn khác (b)	26.688	26.688
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (b)	(202)	(202)
	1.112.491	1.112.491

(a) Chi tiết đầu tư vào các công ty con như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	716.005	81,80	716.005	81,80
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn	370.000	100,00	370.000	100,00
	1.086.005		1.086.005	



Handwritten signature or mark.

(b) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc triệu VND	Sở hữu của Ngân hàng %	Giá gốc triệu VND	Sở hữu của Ngân hàng %
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	5,69	9.900	5,69
Công ty CP Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	7.962	6,64	7.962	6,64
Công ty CP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
Quỹ đầu tư Việt Nam (VIF)	-	-	-	-
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Vinh Long	1.500	1,00	1.500	1,00
	26.688		26.688	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(202)		(202)	
	26.486		26.486	

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu VND	Máy móc thiết bị triệu VND	Phương tiện vận tải triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu VND	TSCĐ khác triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.728.804	615.562	136.316	27.120	21.807	2.529.609
Mua trong kỳ	13.864	33.881	6.775	2.527	1.604	58.651
Thanh lý, nhượng bán	(39)	(2.677)	(39)	(871)	(785)	(4.411)
Số dư cuối kỳ	1.742.629	646.766	143.052	28.776	22.626	2.583.849
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	455.652	361.119	105.542	18.956	11.137	952.406
Khấu hao trong kỳ	28.389	45.453	4.198	1.292	1.923	81.255
Thanh lý, nhượng bán	(39)	(2.670)	(39)	(871)	(595)	(4.214)
Số dư cuối kỳ	484.002	403.902	109.701	19.377	12.465	1.029.447
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.273.152	254.443	30.774	8.164	10.670	1.577.203
Tại ngày cuối kỳ	1.258.627	242.864	33.351	9.399	10.161	1.554.402

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
- Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	201.162	182.405
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	228	228
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	350.690	320.848

13.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất triệu VND	Phần mềm máy vi tính triệu VND	Tài sản khác triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.837.808	354.586	1.822	2.194.216
Mua trong kỳ	1.397	13.283	-	14.680
Số dư cuối kỳ	<u>1.839.205</u>	<u>367.869</u>	<u>1.822</u>	<u>2.208.896</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	25.003	237.391	580	262.974
Khấu hao trong kỳ	1.035	35.567	181	36.783
Số dư cuối kỳ	<u>26.038</u>	<u>272.958</u>	<u>761</u>	<u>299.757</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.812.805</u>	<u>117.195</u>	<u>1.242</u>	<u>1.931.242</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.813.167</u>	<u>94.911</u>	<u>1.061</u>	<u>1.909.139</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 82.033 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 14.513 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Thuyết minh	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Các khoản phải thu, trong đó:		59.636.939	61.980.456
- Các khoản phải thu	14.1	59.508.358	61.862.575
- Mua sắm tài sản cố định	14.2	111.883	93.279
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.698	24.602
Các khoản lãi, phí phải thu	14.3	49.262.292	48.288.785
Tài sản Có khác	14.4	450.991	435.082
		109.350.222	110.704.323
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.5	(949.624)	(1.020.539)
		108.400.598	109.683.784

Handwritten signature

10/20
 INC
 PH
 N
 CHI

01/2
 CHI
 CÔN
 H NH
 EL
 IET
 TP.

14.1 Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	47.186	19.360
Các khoản phải thu bên ngoài	59.461.172	61.843.215
Phải thu từ việc cho chuộc lại và chuyển nhượng tài sản gắn nợ dài hạn (a)	9.047.639	9.047.639
Phải thu từ việc chuyển nhượng các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán trả chậm (b)	7.548.000	7.548.000
Phải thu từ bán nợ (c)	829.437	829.437
Phải thu từ bán các khoản nợ mua lại từ VAMC (d)	2.719.570	2.813.617
Phải thu từ bán nợ phát sinh trong năm 2018 và 2017 (e)	32.933.605	33.197.041
Phải thu từ chuyển nhượng tài sản gắn nợ phát sinh trong năm 2018 (f)	234.000	234.000
Phải thu từ bán kỳ phiếu (g)	-	2.002.693
Phải thu từ bán nợ VAMC (h)	390.357	790.357
Chờ thu để thanh toán UPAS L/C	4.588.863	4.663.513
Ký quỹ thẻ quốc tế	221.195	180.797
Phải thu từ các hợp đồng bán tài sản	15.350	18.752
Tạm ứng nộp ngân sách Nhà nước	7.019	526
Các khoản phải thu khác	926.137	516.843
	59.508.358	61.862.575

- (a) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ cho chuộc lại và bán tài sản gắn nợ được thanh toán chậm trong vòng 5 năm, bắt đầu từ năm 2014. Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng các bất động sản.
- (b) Đây là các khoản phải thu từ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu ("repo") ký kết ngày 28 tháng 11 năm 2014 với thời hạn thanh toán trong vòng 8 năm. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng cổ phần công ty.
- (c) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán nợ cho bên thứ ba, được thanh toán chậm trong vòng 5 năm, bắt đầu từ ngày 04 tháng 12 năm 2015. Trong năm 2017, khách hàng đã được Ngân hàng chấp thuận điều chỉnh lịch thanh toán cho các khoản phải thu này, đồng thời Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo đúng quy định (*Thuyết minh số 14.5*).
- (d) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán nợ đã mua lại từ VAMC cho các bên thứ ba, được thanh toán chậm. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo của chính khoản nợ đã bán.
- (e) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán nợ trả chậm cho các bên thứ ba trong năm 2018 và 2017. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo của chính khoản nợ đã bán.
- (f) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ thanh lý tài sản đảm bảo cho bên thứ ba để cản trở nghĩa vụ nợ theo hình thức trả chậm và được đảm bảo bằng chính tài sản thanh lý.
- (g) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán kỳ phiếu do tổ chức tín dụng phát hành, trước đây Ngân hàng nắm giữ cho bên thứ ba, được thanh toán chậm.
- (h) Đây là khoản phải thu VAMC phát sinh từ nghiệp vụ bán nợ cho VAMC theo giá thị trường, được thanh toán chậm.

14.2 Mua sắm tài sản cố định

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Công trình tại 1F Thái Hà, Hà Nội	90.000	90.000
Các khoản khác	21.883	3.279
	111.883	93.279

Các tài sản trên đã được Ngân hàng ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng.

STU

C.T.C.P.

00-0
HÀNG
TỶ
NHỮ
TTI
AM
IỐC

14.3 Các khoản lãi, phí phải thu

Đây là số tiền lãi dự thu của các khoản cho vay có thời hạn trả lãi hàng tháng, hàng quý, hàng năm, trên một năm và vào cuối thời hạn của hợp đồng tín dụng. Số tiền lãi dự thu theo thời hạn thanh toán được trình bày chi tiết tại *Thuyết minh số 39.3 - Rủi ro thanh khoản*.

14.4 Tài sản Có khác

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Bất động sản cầm trừ nợ vay chờ xử lý (a)	215.000	215.000
Bất động sản cầm trừ nợ vay (b)	51.349	63.156
Chi phí trả trước và chờ phân bổ	125.008	104.208
Tài sản xiết nợ đã chuyển quyền sở hữu	10.818	10.818
Tài sản Có khác	48.816	41.900
	450.991	435.082

(a) Đây là bất động sản mà Ngân hàng đã nhận để cầm trừ nợ từ khách hàng, và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục còn lại để chuyển nhượng cho bên thứ ba.

(b) Bất động sản cầm trừ nợ vay là các tài sản thế chấp Ngân hàng nhận để cầm trừ nợ theo luật định, và khách hàng hoặc bên bảo lãnh (chủ sở hữu tài sản) chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu các tài sản này cho Ngân hàng.

14.5 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 đối với các tài sản Có khác được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng như sau:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.915.611	33.303.997
Nợ dưới tiêu chuẩn	489.100	2.705.160
Nợ nghi ngờ	82.214	160.000
Nợ có khả năng mất vốn	989.437	829.437
	36.476.362	36.998.594

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng (<i>Thuyết minh số 10</i>)	928.034	998.949
- Dự phòng chung	266.152	271.269
- Dự phòng cụ thể	661.882	727.680
Dự phòng tài sản Có khác	21.590	21.590
	949.624	1.020.539

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.020.539	541.620
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ (<i>Thuyết minh số 10</i>)	(70.915)	103.283
Số dư cuối kỳ	949.624	644.903

15. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Vay chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	5.103.732
Vay tái cấp vốn cho vay hỗ trợ nhà ở	26.479	30.591
	26.479	5.134.323

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	26.677.094	26.336.789
Vay các TCTD khác	23.052.121	29.352.787
	49.729.215	55.689.576

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bảng VND	20.524.019	21.088.564
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bảng VND	5.337.400	3.275.800
Bảng ngoại tệ	815.675	1.972.425
	26.677.094	26.336.789

16.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	4.588.857	4.663.513
Vay các TCTD nước ngoài khác bằng ngoại tệ	4.678	16.315
Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác (*)	18.458.586	24.672.959
	23.052.121	29.352.787

(*) Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác là các hợp đồng mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá, kỳ hạn từ nửa tháng đến 2 tháng với lãi suất từ 3,15%/năm đến 4,10%/năm.

Tổng số dư vay này có tài sản đảm bảo là trái phiếu Chính phủ của Ngân hàng như đã nêu tại *Thuyết minh số 11.1, mục a.*

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn (KKH)		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.852.654	12.630.664
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.684.825	4.248.088
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2.830	20.195
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.436	21.285
Tiền gửi có kỳ hạn (CKH)		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	52.780.972	47.678.966
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	73.234	72.915
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	347.883.357	315.879.563
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.970.539	4.432.064
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	125.580	131.010
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	146.588	147.020
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	123.053	323.683
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	236.272	30.877
	419.884.340	385.616.330

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	1,00%	1,00%
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi CKH bằng VND	4,15% - 9,00%	1,00% - 8,90%
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	1,00% - 10,00%	1,00% - 10,00%
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,00%
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00% - 1,50%	0,00% - 1,52%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	39.981.595	43.369.890
Công ty Nhà nước	1.268.607	3.001.576
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	596.936	718.986
Công ty TNHH HTV trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	8.115	12.976
Công ty TNHH khác	22.370.803	20.916.760
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	61.476	73.849
Công ty cổ phần khác	7.956.420	10.211.275
Công ty hợp danh	14.247	29.308
Doanh nghiệp tư nhân	3.962	11.887
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.693.993	5.046.664
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	41.124	383.457
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.965.912	2.963.152
Tiền gửi của cá nhân	378.406.325	340.834.226
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.496.420	1.412.214
	419.884.340	385.616.330

18. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối kỳ)	
		Tài sản triệu VND	Nợ phải trả triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.912.776	121.856	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	33.074.375	36.232	-
Số thuần		158.088	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.795.631	113.190	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	20.968.488	-	48.001
Số thuần		65.189	



19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	30.205.735	26.278.418
Dưới 12 tháng	22.593.735	18.618.418
Từ 05 năm trở lên	7.612.000	7.660.000
Trái phiếu	27.000	51.000
Từ 05 năm trở lên	27.000	51.000
Kỳ phiếu	7.600.000	7.100.000
Dưới 12 tháng	7.600.000	7.100.000
	37.832.735	33.429.418

Đây là các giấy tờ có giá được phát hành cho cá nhân dưới hình thức ghi sổ có chứng chỉ, thời hạn 6 tháng đến 7 năm, lãi trả sau định kỳ hàng năm với lãi suất được điều chỉnh hàng năm.

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	11.711.418	10.273.383
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.111.185	1.689.804
	13.822.603	11.963.187

Các khoản phải trả và công nợ khác bao gồm:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	64.765	372.044
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	261.122	171.147
Các khoản phải trả bên ngoài		
Chờ thanh toán mua tài sản cố định	161.743	164.934
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	530.794	385.914
Chờ thanh toán trong nghiệp vụ thẻ	86.446	113.075
Các khoản phải trả chờ thanh toán	946.198	387.070
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27.235	40.144
Các khoản phải trả khác	32.882	55.476
	2.111.185	1.689.804

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	(Tạm ứng)/ Phải nộp đầu kỳ triệu VND	Điều chỉnh khác triệu VND	Phát sinh trong kỳ		(Tạm ứng)/ Phải nộp cuối kỳ triệu VND
			Số phải nộp triệu VND	Số đã nộp triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	13.392	-	46.568	(48.197)	11.763
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.917	497	12.558	(23.116)	3.856
Thuế thu nhập cá nhân	8.365	-	52.273	(53.603)	7.035
	35.674	497	111.399	(124.916)	22.654

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong kỳ này được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần triệu VND	Cổ phiếu quỹ triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu VND	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Số dư đầu kỳ	15.231.688	95.912	(87.709)	2.443	318.551	163.647	45	607.650	16.332.227
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	67.418	67.418
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(93.574)	(93.574)
Số dư cuối kỳ	15.231.688	95.912	(87.709)	2.443	318.551	163.647	45	581.494	16.306.071

Trong kỳ, quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 127/NQ-ĐHĐCĐ.19 ngày 16 tháng 4 năm 2019.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong kỳ trước được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần triệu VND	Cổ phiếu quỹ triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu VND	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Số dư đầu kỳ	14.294.801	95.912	(87.709)	2.443	303.075	155.909	45	538.401	15.302.877
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	69.648	69.648
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(62.296)	(62.296)
Số dư cuối kỳ	14.294.801	95.912	(87.709)	2.443	303.075	155.909	45	545.753	15.310.229

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.523.168.810	1.523.168.810
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.523.168.810 <i>1.523.168.810</i>	1.523.168.810 <i>1.523.168.810</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.385.457 <i>4.385.457</i>	4.385.457 <i>4.385.457</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.518.783.353 <i>1.518.783.353</i>	1.518.783.353 <i>1.518.783.353</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

Ngân hàng chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Ngân hàng.

22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 và theo Điều lệ của Ngân hàng. Việc trích lập các quỹ căn cứ theo kết quả kinh doanh của năm tài chính như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa	Mục đích
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm

22.3 Cổ tức

Trong kỳ, Ngân hàng chưa thông báo và chưa thực hiện việc chia cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông của Ngân hàng.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	16.287.570	14.901.844
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	1.106.013	1.623.925
Thu nhập lãi tiền gửi	136.292	99.235
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	39.278	10.142
	17.569.153	16.635.146

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Trả lãi tiền gửi	15.447.055	13.012.179
Trả lãi tiền vay	506.881	580.879
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.385.381	373.390
Chi phí hoạt động tín dụng khác	5.221	13.678
	17.344.538	13.980.126

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	316.027	269.229
Hoạt động bảo lãnh và ngân quỹ	1.856	2.869
Dịch vụ đại lý	105.180	85.113
Thu phí dịch vụ khác	217.589	77.043
	640.652	434.254
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	(111.644)	(90.818)
Hoạt động bảo lãnh và ngân quỹ	(3.746)	(3.786)
Dịch vụ đại lý	(2.891)	(1.387)
Chi phí dịch vụ khác	(19.290)	(19.123)
	(137.571)	(115.114)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	503.081	319.140

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	106.777	271.575
Thu từ kinh doanh vàng	3.903	605
Thu về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	176.501	131.382
	287.181	403.562
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(18.806)	(157.517)
Chi về kinh doanh vàng	(371)	(1.061)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(235.173)	(234.056)
	(254.350)	(392.634)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	32.831	10.928

125
 CHI M
 CÓN
 NHÍ
 ELO
 IET
 TP.

125
 CHI M
 CÓN
 NHÍ
 ELO
 IET
 TP.

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	293.825	276.760
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(10.288)	(10.425)
Chi phí giao dịch chứng khoán	-	(29.591)
	283.537	236.744

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	817.590	711.668
Thu từ nghiệp vụ bán nợ	12.243	80.000
Thu phí trả chậm từ các khoản bán nợ	741.487	174.007
Lãi thu hồi được từ nợ xấu đã bán cho VAMC	-	325.478
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	56.181	125.983
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	3.583
Thu nhập khác	7.679	2.617
Chi phí từ hoạt động khác	(10.522)	(217.817)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(22)	(207.617)
Chi phí khác	(10.500)	(10.200)
Lãi thuần từ hoạt động khác	807.068	493.851

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Cổ tức và lợi nhuận nhận được trong kỳ	28.781	5.756
	28.781	5.756

00-00
 HANH
 TY
 HUU
 TTE
 AM
 OCK

00-00
 HANH
 TY
 HUU
 TTE
 AM
 OCK

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.889	1.892
Chi phí cho nhân viên	524.488	593.589
- Chi lương và phụ cấp	420.290	502.643
- Các khoản chi đóng góp theo lương	63.860	56.175
- Chi ăn ca cho nhân viên	32.707	28.843
- Chi khác cho nhân viên	2.273	647
- Chi trang phục	5.358	5.281
Chi về tài sản	321.483	286.281
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	118.043	101.746
- Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng tài sản	66.969	56.289
- Chi phí bảo hiểm tài sản	3.613	4.054
- Chi phí thuê văn phòng	105.168	95.538
- Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	27.690	28.654
Chi về hoạt động quản lý công vụ	34.069	35.632
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	22.165	25.034
- Công tác phí	11.904	10.598
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	276.990	242.186
Chi phí hoạt động khác	312.305	316.430
- Chi phí quản lý chung	124.700	134.394
- Chi phí hội nghị, lễ tân và khánh tiết	111.486	94.311
- Chi phí tiếp thị, quảng cáo, khuyến mãi	53.641	68.225
- Chi phí vật liệu giấy tờ in	16.015	14.694
- Chi phí thông tin liên lạc	4.245	3.760
- Chi phí đào tạo	2.218	1.046
	1.471.224	1.476.010

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	12.558	18.898
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	497	2
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.055	18.900



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành được ước tính như sau:

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	80.473	88.548
Điều chỉnh cho các khoản		
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế (<i>Thuyết minh số 29</i>)	(28.781)	(5.756)
Thu nhập khác không chịu thuế	(171)	(21)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	11.272	11.720
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	62.793	94.491
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>62.793</i>	<i>94.491</i>
Chi phí thuế TNDN trong kỳ của Ngân hàng theo thuế suất hiện hành	12.558	18.898

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập tính thuế trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm là số liệu tạm tính. Ngân hàng sẽ xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính năm theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền mặt và vàng	2.296.450	2.550.127
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.607.911	4.886.943
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác (<i>Thuyết minh số 8.1</i>)	26.536.884	26.838.053
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các TCTD khác (<i>Thuyết minh số 8.1</i>)	2.749.990	926.035
	42.191.235	35.201.158

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu được loại ra khỏi báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ:		
Bán nợ cho VAMC và nhận về trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 11.4)	(8.113.000)	-
Mua lại trái phiếu VAMC bán nợ trả chậm	3.544.588	840.765
Phải thu trả chậm từ xử lý bán nợ xấu và thu nhập từ nghiệp vụ này	306.000	306.000
Chi phí từ nghiệp vụ bán nợ	(229.137)	(207.617)
Bán nợ phải thu trả chậm	(32.933.605)	11.605.633
	(37.425.154)	12.544.781

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Kỳ này	Kỳ trước
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	6.453	5.462
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương đã chi	750.821	647.166
2. Thu nhập khác	66.372	70.057
3. Tổng thu nhập (3=1+2)	817.193	717.223
4. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	19,39	19,75
5. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	21,11	21,89

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước triệu VND	Nước ngoài triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	28.203.337	1.083.537	29.286.874
Cho vay khách hàng - gộp	319.763.219	-	319.763.219
Chứng khoán đầu tư - gộp	70.442.476	-	70.442.476
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	1.112.693	-	1.112.693
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	49.724.537	4.678	49.729.215
Tiền gửi của khách hàng	419.884.340	-	419.884.340
Phát hành giấy tờ có giá	37.832.735	-	37.832.735
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	46.062.628	-	46.062.628

11
 SÀI
 NGI
 SÀI
 11
 12500
 NH
 ĐNG
 NHIỆM
 LOIT
 T N/
 TP. HC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

35.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

	Miền Nam triệu VND	Miền Bắc triệu VND	Miền Trung triệu VND	Tổng bộ phận đã báo cáo triệu VND	Loại trừ (*) triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	52.195.498	6.957.951	1.095.715	60.249.164	(42.680.011)	17.569.153
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(53.059.119)	(6.019.467)	(945.963)	(60.024.549)	42.680.011	(17.344.538)
Thu nhập lãi thuần	(863.621)	938.484	149.752	224.615	-	224.615
Các khoản thu nhập ngoài lãi	1.540.298	84.471	30.529	1.655.298	-	1.655.298
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	676.677	1.022.955	180.281	1.879.913	-	1.879.913
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.066.303)	(335.743)	(69.178)	(1.471.224)	-	(1.471.224)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(389.626)	687.212	111.103	408.689	-	408.689
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(301.306)	(17.814)	(9.096)	(328.216)	-	(328.216)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	(690.932)	669.398	102.007	80.473	-	80.473
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.055)	-	-	(13.055)	-	(13.055)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG KỲ	(703.987)	669.398	102.007	67.418	-	67.418
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019						
TÀI SẢN						
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	12.154.653	557.879	191.829	12.904.361	-	12.904.361
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	29.286.000	47	827	29.286.874	-	29.286.874
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	157.839	249	-	158.088	-	158.088
Cho vay khách hàng	307.080.350	6.297.829	3.360.157	316.738.336	-	316.738.336
Đầu tư	66.649.645	-	-	66.649.645	-	66.649.645
Tài sản khác	111.691.728	199.072	59.184	111.949.984	(85.845)	111.864.139
TỔNG TÀI SẢN	527.020.215	7.055.076	3.611.997	537.687.288	(85.845)	537.601.443
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ NHNN	26.479	-	-	26.479	-	26.479
Tiền gửi và vay các TCTD khác	43.720.588	6.008.627	-	49.729.215	-	49.729.215
Tiền gửi của khách hàng	254.477.477	146.058.940	19.347.923	419.884.340	-	419.884.340
Phát hành giấy tờ có giá	26.152.200	9.581.235	2.099.300	37.832.735	-	37.832.735
Nợ phải trả khác	8.354.546	4.969.497	584.405	13.908.448	(85.845)	13.822.603
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	332.731.290	166.618.299	22.031.628	521.381.217	(85.845)	521.295.372

(*) Loại trừ đối với các giao dịch nội bộ



35.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Điều hành Ngân hàng xem xét, đánh giá và quyết định không lập báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng là huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Bất động sản	442.901.448	432.613.069
Chứng từ có giá	35.447.728	31.645.121
Phương tiện vận chuyển	5.157.094	5.292.694
Hàng hóa lưu kho	1.327.244	1.515.417
Máy móc, thiết bị	218.492	257.767
Tài sản khác	133.628.109	124.653.708
	618.680.115	595.977.776

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh số 11.1, mục a)	18.535.957	29.850.404
	18.535.957	29.850.404

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách hiệu quả trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bằng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.



Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

38. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, tiền gửi và vay các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 7, Thuyết minh số 8, Thuyết minh số 9, Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.*

38.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

38.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày triệu VND	91-180 ngày triệu VND	181-360 ngày triệu VND	Trên 360 ngày triệu VND
Cho vay khách hàng	1.097.045	1.855.381	199.246	958.498

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

CHITCP
HN

112
NH
CỔ
PHẦN
SÀI
GÒN

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

39.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do:

- ▶ Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất;
- ▶ Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- ▶ Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- ▶ Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới năm định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán Vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xem như là khoản mục chịu lãi rủi ro lãi suất dưới một (1) tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên năm định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên năm định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- ▶ Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ thị trường một đã đến hạn trước thời điểm chốt sổ liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng đặt lại năm tái định giá ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Điều hành, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng năm đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- ▶ Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- ▶ Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ Fund Transfer Pricing ("FTP").

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

39.1 Rủi ro lãi suất (Tiếp theo)

	Quá hạn triệu VND	Không chịu lãi triệu VND	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng triệu VND
			Đến 1 tháng triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm triệu VND	Trên 5 năm triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.296.450	-	-	-	-	-	-	2.296.450
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.607.911	-	-	-	-	-	10.607.911
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	29.286.874	-	-	-	-	-	29.286.874
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	158.088	-	-	-	-	-	-	158.088
Cho vay khách hàng - gộp	4.110.170	-	109.034.637	101.658.304	43.420.889	55.535.402	6.003.817	-	319.763.219
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	34.747.903	3.119.018	1.300.394	4.486.299	3.471.328	11.003.675	12.313.859	70.442.476
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.112.693	-	-	-	-	-	-	1.112.693
Tài sản cố định	-	3.463.541	-	-	-	-	-	-	3.463.541
Tài sản Có khác - gộp	3.790.650	72.537.782	-	-	270.686	10.946.059	21.805.045	-	109.350.222
Tổng tài sản	7.900.820	114.316.457	152.048.440	102.958.698	48.177.874	69.952.789	38.812.537	12.313.859	546.481.474
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	14.183	-	-	12.296	-	-	26.479
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	40.563.251	6.498.942	2.657.149	9.873	-	-	49.729.215
Tiền gửi của khách hàng	-	-	83.520.669	82.064.509	121.469.605	110.534.116	22.295.366	75	419.884.340
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.508.900	12.878.900	8.449.500	2.356.435	7.639.000	-	37.832.735
Các khoản nợ khác - gộp	-	13.822.603	-	-	-	-	-	-	13.822.603
Tổng nợ phải trả	-	13.822.603	130.607.003	101.442.351	132.576.254	112.912.720	29.934.366	75	521.295.372
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	7.900.820	100.493.854	21.441.437	1.516.347	(84.398.380)	(42.959.931)	8.878.171	12.313.784	25.186.102



Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế trong một tháng tiếp theo và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong kỳ như sau:

	Tăng/(giảm) điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (trong một tháng tiếp theo) triệu VND	Ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu triệu VND
Quy đổi	+10	893	(268.000)
Quy đổi	-10	(893)	268.000

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

39.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại *Thuyết minh số 45*.

39.2 Rủi ro tiền tệ (Tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	EUR được quy đổi triệu VND	USD được quy đổi triệu VND	Vàng được quy đổi triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	120.514	404.142	62.309	307.628	894.593
Tiền gửi tại NHNN	-	639.687	-	-	639.687
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	124.874	8.029.475	-	532.543	8.628.892
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	312.877	-	-	308.065	620.942
Cho vay khách hàng - gộp	-	812.505	7.629	-	820.134
Tài sản Có khác - gộp	48.99	4.817.998	-	51	4.818.098
Tổng tài sản	558.314	14.703.807	69.938	1.148.287	16.480.346
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	5.409.210	-	-	5.409.210
<i>Trong đó: tiền gửi và vay các TCTD nước ngoài</i>	-	4.678	-	-	4.678
Tiền gửi của khách hàng	530.361	6.555.115	-	1.030.418	8.115.894
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3.923.765	-	-	3.923.765
Các khoản nợ khác - gộp	12.157	84.797	-	19.520	116.474
Tổng nợ phải trả	542.518	15.972.887	-	1.049.938	17.565.343
Trạng thái tiền tệ nội bảng	15.796	(1.269.080)	69.938	98.349	(1.084.997)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	289.438	(1.835.720)	-	276.567	(1.269.715)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	305.234	(3.104.800)	69.938	374.916	(2.354.712)

39.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ là thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng theo quy định của NHNN trong từng thời kỳ.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn và khả năng thanh khoản của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ 1 đến 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được coi là trên 5 năm do phần lớn tài sản cố định của Ngân hàng là nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng, các khoản tiền gửi của khách hàng và các trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

00-002
HÀNH
G TY
M HỮU H
ITTE
NAM
HỒ CH

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05a/TCTD

39.3 Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng triệu VND
	Đến 3 tháng triệu VND	Trên 3 tháng triệu VND	Đến 1 tháng triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm triệu VND	Trên 5 năm triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.296.450	-	-	-	-	2.296.450
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.607.911	-	-	-	-	10.607.911
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	29.286.874	-	-	-	-	29.286.874
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	158.088	-	-	-	158.088
Cho vay khách hàng - gộp	1.097.045	3.013.125	1.009.022	2.274.836	9.841.419	193.756.896	108.770.876	319.763.219
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	32.730.949	-	2.990.763	15.996.512	18.724.252	70.442.476
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	1.112.693	-	1.112.693
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.463.541	3.463.541
Tài sản Có khác	520.357	3.270.293	3.444.780	3.851.523	28.791.609	46.995.127	22.476.533	109.350.222
Tổng tài sản	1.617.402	6.283.418	79.375.986	6.284.447	41.623.791	257.861.228	153.435.202	546.481.474
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	14.183	-	12.296	-	-	26.479
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	40.563.251	6.498.942	2.667.022	-	-	49.729.215
Tiền gửi của khách hàng	-	-	83.520.669	82.064.509	232.003.721	22.295.366	75	419.884.340
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.508.900	12.878.900	10.805.935	54.000	7.585.000	37.832.735
Các khoản nợ khác - gộp	-	-	3.014.200	3.743.941	6.417.466	295.381	351.615	13.822.603
Tổng nợ phải trả	-	-	133.621.203	105.186.292	251.906.440	22.644.747	7.936.690	521.295.372
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.617.402	6.283.418	(54.245.217)	(98.901.845)	(210.282.649)	235.216.481	145.498.512	25.186.102

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

39.3 Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đáo hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản cộng với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng triệu VND
	Đến 3 tháng triệu VND	Trên 3 tháng triệu VND	Đến 1 tháng triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm triệu VND	Trên 5 năm triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.296.450	-	-	-	-	2.296.450
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.607.911	-	-	-	-	10.607.911
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	29.286.874	-	-	-	-	29.286.874
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	158.088	-	-	-	158.088
Cho vay khách hàng - gộp	1.097.045	3.013.125	1.009.022	2.274.836	9.841.419	193.756.896	108.770.876	319.763.219
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	32.730.949	-	2.990.763	15.996.512	18.724.252	70.442.476
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	1.112.693	-	1.112.693
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.463.541	3.463.541
Tài sản Có khác	520.357	3.270.293	3.444.780	3.851.523	28.791.609	46.995.127	22.476.533	109.350.222
Tổng tài sản	1.617.402	6.283.418	79.375.986	6.284.447	41.623.791	257.861.228	153.435.202	546.481.474
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	14.183	-	12.296	-	-	26.479
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	40.563.251	6.498.942	2.667.022	-	-	49.729.215
Tiền gửi của khách hàng (*)	-	-	29.275.967	20.359.201	89.514.784	280.734.312	75	419.884.340
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.508.900	12.878.900	10.805.935	54.000	7.585.000	37.832.735
Các khoản nợ khác - gộp	-	-	3.014.200	3.743.941	6.417.466	295.381	351.615	13.822.603
Tổng nợ phải trả	-	-	79.376.501	43.480.984	109.417.503	281.083.693	7.936.690	521.295.372
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.617.402	6.283.418	(515)	(37.196.537)	(67.793.712)	(23.222.465)	145.498.512	25.186.102

(*) Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của khách hàng ở mức 80% (Theo dữ liệu thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi trong kỳ kế toán dao động trong khoảng 80% - 85%)

39.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

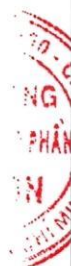
Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng 2 (hai) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.



11250
CHI NH
CÔNG
H NHIỆM
E L O I
I E T N
TP. H

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	35.436	50.436
Cam kết giao dịch hối đoái	36.862.723	23.199.575
- Cam kết mua ngoại tệ	1.785.623	860.291
- Cam kết bán ngoại tệ	1.459.442	280.087
- Cam kết giao dịch hoán đổi	33.617.658	22.059.197
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4.725.686	5.037.945
Bảo lãnh khác	4.433.493	5.157.115
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	3.349.702	4.012.477
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	95.210	121.782
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	25.098	112.151
- Bảo lãnh tài chính khác	963.483	910.705
Các cam kết khác	5.290	13.758
	46.062.628	33.458.829
<i>Trừ: Tiền ký quỹ</i>	(218.138)	(210.171)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	45.844.490	33.248.658



Handwritten signature or initials in blue ink.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Ngân hàng quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Ngân hàng có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Ngân hàng gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Tiền mặt và vàng	2.296.450	2.550.127	2.296.450	2.550.127
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.607.911	4.886.943	10.607.911	4.886.943
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	29.286.874	27.764.088	29.286.874	27.764.088
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	158.088	65.189	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	316.738.336	299.174.219	(*)	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	31.164.447	31.923.708	(*)	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	34.372.707	27.496.067	(*)	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	1.112.491	1.112.491	(*)	(*)
Tài sản tài chính khác	107.821.026	109.130.821	(*)	(*)
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	26.479	5.134.323	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	49.729.215	55.689.576	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	419.884.340	385.616.330	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	37.832.735	33.429.418	(*)	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	13.822.603	11.963.187	(*)	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.



Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị sổ sách triệu VND	Nghĩa vụ có liên quan triệu VND	Giá trị sổ sách triệu VND	Nghĩa vụ có liên quan triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	18.535.957	18.458.586	29.850.404	29.776.691
	18.535.957	18.458.586	29.850.404	29.776.691

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN ỦY THÁC QUẢN LÝ GIỮ HỘ

42.1 Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
Đến hạn trong 1 năm	173.265	152.732
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	340.482	296.513
Đến hạn sau 5 năm	26.157	24.343
	539.904	473.588

42.2 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

	Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Vàng giữ hộ khách hàng	203.364	220.932



[Handwritten signature]

43. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Sau đây là nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan	Các giao dịch	Kỳ này triệu VND	Kỳ trước triệu VND
Công ty con			
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Tiền gửi	151.927	174.486
	Tất toán tiền gửi	(203.164)	(199.153)
	Doanh thu ủy thác	10.592	14.312
	Chi phí ủy thác	648	1.298
	Thu nhập cổ tức	2.394	4.976
	Chi phí lãi	1.956	1.264
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Tiền gửi	380.808	2.691.787
	Tất toán tiền gửi	(219.171)	(2.749.330)
	Doanh thu hoa hồng	1.746	1.701
	Thu nhập cổ tức	26.897	-
	Chi phí lãi	12.692	4.841
Các công ty Ngân hàng góp vốn			
Công ty CP Sài Gòn Kim Liên	Tiền gửi	17.060	16.306
	Tất toán tiền gửi	(18.418)	(17.186)
	Thu nhập cổ tức	115	153
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	Tiền gửi	17.104	20.373
	Tất toán tiền gửi	(16.816)	(20.023)
	Thu nhập cổ tức	-	626
Cổ đông lớn			
Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Vinh Phú Noble Capital Group	Tiền gửi	291.873	40.941
	Tất toán tiền gửi	(417.780)	(41.170)
	Tiền gửi	26	90
	Tất toán tiền gửi	(2)	(1)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	Thù lao, lương và thưởng	20.265	17.617

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)	
		Số cuối kỳ triệu VND	Số đầu kỳ triệu VND
Các công ty con			
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Tiền gửi	(166.527)	(217.765)
	Dự chi lãi	(130)	(147)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Tiền gửi	(417.621)	(486.959)
	Cổ tức phải thu	26.072	-
	Dự chi lãi	(3.961)	(2.167)
Các công ty Ngân hàng góp vốn			
Công ty CP Sài Gòn Kim Liên	Tiền gửi	(4.269)	(5.627)
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	Tiền gửi	(9.699)	(9.411)
Cổ đông lớn			
Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Vinh Phú	Tiền gửi	(348)	(126.255)
	Noble Capital Group	Tiền gửi	(17.943)

14
15
16
17
18
19
20

500-002
NHÁNH
NG TY
HIỆM HỮU
ĐI T T
T NAM
P. HỒ C

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2019 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
USD	23.305	23.205
EUR	26.515	26.545
GBP	29.625	29.455
CHF	23.890	23.555
JPY	216	210
SGD	17.185	17.005
CAD	17.840	17.070
AUD	16.375	16.425
XAU	3.872.500	3.644.000

Nguyễn Thị Ngọc Hà
Phó Giám đốc Phòng Kế
toán tổng hợp và thuế

Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng



Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 9 năm 2019

